



fà láng qì
珐琅器

noun · enamelware, cloisonné object

Example Sentence

Zhè jiàn fà láng qì shì Míng dài gōng tíng de zhēn uì wén wù.
这件珐琅器是明代宫廷的珍贵文物。

This piece of enamelware is a precious cultural relic from the Ming Dynasty court.

Trace each character, then write the word on your own.

珐	珐	珐	珐	珐	珐	珐	珐	珐	珐	珐
珐										

琅	琅	琅	琅	琅	琅	琅	琅	琅	琅	琅
琅	琅	琅								

器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			